

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2022/DS-PT
Ngày 07-6-2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng
Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 5 và ngày 07 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 111/2021/TLPT-DS ngày 19 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 209/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 342/2021/QĐ-PT ngày 25/11/2021; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 43/2021/TB-TA ngày 20/12/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05/2022/QĐPT-DS ngày 20/01/2022; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 13/TB-TA ngày 09/5/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy L, sinh năm 1985 – Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Duy L và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Đặng Phước Hoàng M, sinh năm

1974; địa chỉ: Số A, T, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09/6/2021), có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
2. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
3. Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
4. Ông Huỳnh Thanh T3, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.
5. Ông Huỳnh Thanh T4, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
6. Bà Huỳnh Thị T5, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
7. Ông Huỳnh Hữu A, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp V, xã H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.
8. Bà Huỳnh Thị T5, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
9. Ông Ngô Văn Đ1, sinh năm 1965, có mặt:
10. Bà Võ Thị U, sinh năm 1969, vắng mặt;
Cùng địa chỉ: Tổ C, Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.
11. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ B, Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
12. Ông Lê Thanh D, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
13. Bà Ngô Ngọc N1, sinh năm sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
14. Ông Thái Văn D, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ H, ấp H, xã H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.
15. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Thái Thanh B – Chức vụ: Chủ tịch, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà Lê Thị Th, sinh năm 1958, địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
2. Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1953, địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Ông Đoàn Nghĩa H1, sinh năm 1952, địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Ông Thái Văn T6, sinh năm 1971, địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Ông Lê Văn Ch, sinh năm 1953, địa chỉ: khu phố B, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

6. Ông Lê Văn Ng, sinh năm 1968, địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị N, bị đơn ông Huỳnh Văn Đ.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/01/2021.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 18/12/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/02/2019; đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/4/2019, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Thị N trình bày:*

Cha bà Huỳnh Thị N là cụ Huỳnh Văn Th (chết năm 2011) và mẹ là cụ Nguyễn Thị B (chết năm 2014) có 06 người con gồm: Ông Huỳnh Văn T, ông Huỳnh Hữu A, ông Huỳnh Thanh D (đã chết năm 2002, ông D có 05 người con gồm: Bà Huỳnh Thị T6, bà Huỳnh Thị T2, ông Huỳnh Thanh T3, ông Huỳnh Thanh T4 và bà Huỳnh Thị T5), bà Huỳnh Thị T5, ông Huỳnh Văn Đ và bà Huỳnh Thị N. Sinh thời, cụ Th, cụ B có tạo lập được các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất diện tích 5.844m² thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 14 gắn liền với 01 căn nhà cấp 04; quyền sử dụng đất diện tích 518,5m² thuộc thửa đất số 643, tờ bản đồ số 14 và quyền sử dụng đất diện tích 995m² thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 14 tại ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương (nay là xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương), toàn bộ các phần đất trên đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B đo vẽ theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 189 -2019; 193-2019 ngày 18/6/2019; nguyên đơn thống nhất kết quả thẩm định, định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện Bắc Tân Uyên, không yêu cầu định giá lại.

Các thửa đất trên có nguồn gốc của cụ Huỳnh Văn Th và cụ Nguyễn Thị B khai phá được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01147QSĐĐ/TU cho hộ cụ Huỳnh Văn Th ngày 30/10/2000. Năm 2003, cụ Th bị bệnh tai biến mạch máu não, tinh thần không được minh mẫn nên ông Huỳnh Văn Đ đã tự ý thực hiện ép buộc hai cụ làm thủ tục sang tên và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01652QSĐĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân huyện B) cấp cho hộ ông Huỳnh Văn Đ vào ngày 19/01/2004. Sau đó năm 2018, ông Đ và vợ là bà T7 có ý chiếm đoạt trước nên đã làm thủ tục sang tên cho cá nhân ông Huỳnh Văn Đ nhằm không chia thừa kế đất cho các anh chị em sau này. Việc ông Đ tự ý thực hiện các thủ tục sang tên mà trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn Đ không có giấy khám sức khỏe về thần kinh của cụ Th, cụ B trong khi hai cụ đã trên 70 tuổi là bất hợp pháp.

Do cụ Th, cụ B chết không để lại di chúc và việc ông Đ tự ý chiếm đoạt tài sản nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản là các thửa đất trên theo pháp luật cho 06 người con, cụ thể:

- Chia quyền sử dụng đất diện tích 5.844m² thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 14 tại xã Đ, huyện B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01147QSDĐ/TU cho hộ cụ Huỳnh Văn Th ngày 30/10/2000 cho các đồng thừa kế bằng hiện vật; đối với cao su nằm trên phần đất do ông Huỳnh Văn Đ trồng, khi chia thì ông Đ tự thanh lý cao su trên đất, bà N không đồng ý bồi hoàn trị giá cho số cây cao su. Đối với căn nhà cấp 04 trên đất thì đề nghị chia cho ông Đ gắn liền với kỹ phần được chia. Nguyên đơn yêu cầu được nhận bằng hiện vật, tương đương diện tích 5.844m²: 06 người = 974m².

- Chia quyền sử dụng đất diện tích 518,5m² thuộc thửa đất số 643, tờ bản đồ số 14: Nguồn gốc đất là một phần của thửa đất số 45, tờ bản đồ số 14 do cụ Th, cụ B tạo lập. Thửa đất này khi cấp sổ đại trà năm 2000 không đo đạc thực tế nên khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Th thì phần đất thuộc thửa 643 bị sót lại. Đến năm 2018, ông Đ tự ý đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông Đ tự xác định nguồn gốc đất là do khai hoang năm 1980 là không đúng vì ông Đ sinh năm 1970. Ngày 07/6/2018, Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn Đ. Đến ngày 05/11/2018, ông Đ đã chuyển nhượng cho ông Thái Văn D nên nguyên đơn chỉ yêu cầu nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất, chia làm 06 phần, mỗi kỹ phần tương đương 1.500.000 đồng/m² x 86,4m² = 129.600.000 đồng.

- Chia quyền sử dụng đất diện tích 995m² thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 14: Nguồn gốc thửa đất này là năm 1999, Nhà nước mở một con đường đất đi ngang thửa đất số 45 nên chia thửa 45 làm 02 phần. Khi cấp sổ đại trà không qua đo đạc thực tế nên bị bỏ sót. Đến năm 2004, ông Đ tự ý đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông Đ khai nguồn gốc đất khai hoang năm 1985. Ngày 30/11/2004, Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân huyện B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn Đ. Sau khi được cấp sổ, ông Đ đã chuyển nhượng lại cho ông Đ1. Do đó, nguyên đơn yêu cầu được nhận bằng giá trị cho 06 kỹ phần, mỗi kỹ phần là 1.500.000 đồng/m² x 165,8m² = 248.700.000 đồng.

Tại phiên tòa, sau khi nghe ông Ng (người làm chứng) trình bày, thửa đất số 36, tờ bản đồ 14 (đứng tên ông Đ) là do cụ Th đã bán cho ông C3 (tiệm vàng Tân Uyên), ông C3 đã bán cho ông Ng, ông Ng sang nhượng lại cho ông Đ1, ông Đ1 đã nhận đất và đã thanh toán đủ tiền, cất nhà ở đã lâu nên bà N tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất này.

- Chia quyền sử dụng đất diện tích 764m² thuộc thửa đất số 407, tờ bản đồ số 24: Thửa đất này ông Đ đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N2 (bà N2 đã chuyển nhượng cho ông H) nên nguyên đơn yêu cầu chia bằng giá trị cho 06 kỹ phần, mỗi kỹ phần là 1.500.000 đồng/m² x 127,3m²/người = 191.000.000 đồng.

Trường hợp ông Đ đồng ý hòa giải tại phiên tòa thì nguyên đơn chỉ xin ông Đ cho 04 anh, chị, em và các cháu (05 kỹ phần) là 15m đất ngang mặt tiền của thửa đất số 45. Còn lại để anh Đ hưởng hết, không tranh chấp gì nữa. Nếu ông Đ không đồng ý thì bà N yêu cầu phân chia toàn bộ tài sản trên theo pháp luật quy định và chia bằng hiện vật. Bà N không có yêu cầu giám định đối với các tài liệu, chứng cứ do bị đơn

cung cấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Duy L trình bày: Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ do bị đơn nộp cho Tòa án như “Giấy sang nhượng đất” giữa ông Đoàn Văn D1 với ông Huỳnh Văn Đ ghi quốc hiệu không đúng và không ghi ngày tháng năm, thời điểm sang nhượng đất cho ông Đ lúc đó chưa có đơn vị hành chính là “ấp 5 Đ” mà phải là “ấp 5, xã T” mới đúng. Do đó, các chứng cứ do bị đơn trưng ra là giả tạo, theo tờ khai đăng ký đất của ông Đ ghi là “khai hoang năm 1980” lúc đó ông Đ có 10 tuổi là không hợp lý. Việc ông Đ tự ý sang tên 03 thửa đất trên và chuyển nhượng hết 02 thửa cho bà N2, ông H, ông D là không hợp pháp. Tuy nhiên, 02 thửa đất đã sang nhượng cho bà N2 (bà N2 sang lại cho ông H) và ông D đã ghi vào sổ địa chính thì không thể phân chia bằng hiện vật cho bà N được cho nên bà N yêu cầu Hội đồng xét xử phân chia 02 thửa đất diện tích 764m² thuộc thửa đất số 407 và diện tích 518,5m² thuộc thửa đất số 643, tờ bản đồ số 24 cho bà N và các đồng thừa kế bằng giá trị theo biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện Bắc Tân Uyên là phù hợp với pháp luật thừa kế. Đối với diện tích 5.844m² thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 24 phải xác định là di sản thừa kế do cụ Th và cụ B để lại và phân chia cho bà N và các đồng thừa kế bằng hiện vật. Về cây cao su trên đất, ông Đ tự thanh lý để giao đất cho các đồng thừa kế. Khi phân chia quyền sử dụng đất thửa đất số 45, tờ bản đồ số 24, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01652 QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên (nay là Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên) cấp cho hộ ông Huỳnh Văn Đ vào ngày 19/01/2004.

Tại phiên tòa sơ thẩm, sau khi nghe ông Ng (người làm chứng) trình bày thì thửa đất số 36, tờ bản đồ 14 (đứng tên ông Đ) khi còn sống, cụ Th đã bán cho ông C3 (tiệm vàng C3 Tân Uyên), ông C3 đã bán cho ông Ng, ông Ng sang nhượng lại cho ông Đ1, ông Đ1 đã nhận đất và đã thanh toán đủ tiền, cất nhà ở đã lâu nên bà N tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất này, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà N.

Như vậy, có đủ cơ sở để yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Huỳnh Văn Đ do bà Đặng Phước Hoàng M trình bày:

Ông Đ chỉ thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, người thừa kế của cụ Th, cụ B. Hai cụ được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân B) cấp các thửa đất trên là đúng. Trước khi chết, cụ Th đã tặng cho đất cho tất cả các người con (có người nhận đất nhưng đã bán hết, có người nhận tiền), trong đó có bà N; đồng thời bà N cũng đã ký giấy không có quyền tranh cãi về thừa kế, ông Đ đã nộp tờ nhượng quyền sở hữu cho Tòa án (bút lục 72,73,74).

Về nguồn gốc đất cụ Th và ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 1991, ông Đ cùng vợ là bà Nguyễn Thị T7 có nhận chuyển nhượng diện tích 2.200m² đất (giáp ranh với phần đất của cha mẹ ông Đ thuộc thửa số 45) của ông Đoàn Văn D1 với giá 04 chỉ vàng, khi sang nhượng hai bên có lập giấy sang nhượng. Khi sang nhượng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1999, Nhà nước cấp sổ đại trà thì Nhà nước đã cấp nhầm phần đất của vợ chồng ông Đ sang

nhượng của ông Sáu D1 với thửa đất số 36. Năm 2003, ông Đ được cha mẹ tặng cho toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 14 tại xã Đ (bút lục 283), trong đó có phần đất vợ chồng ông Đ sang nhượng của ông D1. Còn thửa đất số 643, tờ bản đồ số 14 và diện tích 518,5m² thuộc thửa đất số 643, diện tích 518,5m² thuộc thửa đất số 643, tờ bản đồ số 14 tại xã Đ là phần đất do vợ chồng ông Đ khai hoang năm 1994 đến năm 1999 nhưng chưa được đăng ký, kê khai.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N đồng ý chia thừa kế đối với diện tích 995m² thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 14 vì phần đất này là phần đất của cụ Th và cụ B và là một phần của thửa đất số 45, tờ bản đồ số 14. Tuy nhiên, năm 1999 đến 2000, khi Nhà nước cấp sổ đại trà đã cấp nhầm phần đất của ông Đ, bà T7 sang nhượng của ông Đoàn Văn D1 vào phần đất thửa đất số 45 thay vì phần đất thửa số 36. Năm 2004, ông Đ đã làm thủ tục cấp sổ đối với thửa đất số 36 và đã giao sổ cho cụ Th, cụ Th đã cầm sổ bán cho ông Lê Văn Ng và nhận tiền từ ông Ng. Sau đó, ông Ng đã bán phần đất này cho bà T2, ông Đ. Sau đó, cả ba thống nhất bán cho ông C3 (tiệm vàng C3 ở chợ Tân Uyên). Sau đó, ông C3 bán cho ông Đ1. Khi ông Th bán đất cho ông Ng thì ông Đ không biết và phần đất này ông Thới cũng không chia cho ai. Vì vậy, ông Đ đồng ý yêu cầu chia thửa đất số 36 theo quy định của pháp luật nhưng tại phiên tòa, nguyên đơn bà N tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất này nên bị đơn không có ý kiến.

Đối với diện tích 5.844m² thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 14, ông Đ làm thủ tục tách ra với diện tích 764m² là thửa đất số 407, tờ bản đồ số 24 và diện tích 518,5m² thuộc thửa đất số 643, tờ bản đồ số 14 sang nhượng cho bà N2, bà N2 sang nhượng cho ông H và ông Thái Văn D bị đơn không đồng ý chia bằng giá trị vì do cụ Huỳnh Văn Th và bà Nguyễn Thị B đã tặng cho ông Huỳnh Văn Đ (tức đã tặng cho nguyên thửa 45) và thực chất ông Th và bà B chỉ tặng cho ông Đ diện tích 2.361,5m² của thửa đất số 45, còn lại 2.200m² là vợ chồng ông Đ sang nhượng của ông Sáu D1 và diện tích 1.282,5m² là đất do vợ chồng ông Đ khai hoang từ năm 1994 đến năm 1999. Bị đơn cũng không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 5.844m² thuộc thửa đất 45, tờ bản đồ 14 tại Ấp S, xã Đ, huyện B đã được cấp cho ông Huỳnh Văn Đ.

Ý kiến hòa giải của bà N với tư cách là nguyên đơn về việc xin 15m đất chiều ngang của thửa 45 thì bên bị đơn không đồng ý hòa giải nên đề nghị Tòa án xét xử theo pháp luật quy định vì hai bên không thỏa thuận được.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T trình bày:

Ông thống nhất toàn bộ lời khai và trình bày của bị đơn ông Đ về quan hệ huyết thống và di sản thừa kế. Trước khi chết, cha mẹ đã phân chia đất hoặc tiền cho các con rồi nên ông T không có yêu cầu gì khác. Ông T xác định lời khai của ông Đ và các tài liệu chứng cứ do ông Đ giao nộp là đúng, ông T không có yêu cầu chia thừa kế nhưng trường hợp Tòa án phân chia thì ông xin nhận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T5 trình bày:

Bà T5 thống nhất với ý kiến của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N. Yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cụ Huỳnh Văn Th và cụ Nguyễn Thị B để lại như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp nếu hòa giải được với bên bị đơn thì bà T5 yêu cầu chia cho 04 người là Huỳnh Thị N, Huỳnh Thị T5, Huỳnh Hữu A, Huỳnh Thanh D (đã

chết), ông D có 05 người con tên Huỳnh Thị T8, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thanh T3, Huỳnh Thanh T4, Huỳnh Thị T5 với diện tích đất 15m đất (chiều ngang) thuộc một phần đất số 45, tờ bản đồ số 14 tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, bà T5 không có yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hữu A trình bày:

Ông A thống nhất với ý kiến của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N. Yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cụ Huỳnh Văn Th và cụ Nguyễn Thị B để lại như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp nếu hòa giải được với bên bị đơn thì ông yêu cầu chia cho 04 người là Huỳnh Thị N, Huỳnh Thị T5, Huỳnh Hữu A, Huỳnh Thanh D (đã chết), ông D có 05 người con tên Huỳnh Thị T8, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thanh T3, Huỳnh Thanh T4, Huỳnh Thị T5 với diện tích đất 15m đất (chiều ngang) thuộc một phần đất số 45, tờ bản đồ số 14 tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương; ông A không có yêu cầu gì khác.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (các con ông Huỳnh Thanh D) bà Huỳnh Thị T6, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thanh T3, Huỳnh Thanh T4, Huỳnh Thị T5 thống nhất trình bày:

Các ông, bà cùng thống nhất toàn bộ lời khai, ý kiến về nguồn gốc đất, về hàng thừa kế và cùng đề nghị Tòa án như sau: Trường hợp Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N thì bà Huỳnh Thị T6, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thanh T3, Huỳnh Thanh T4, Huỳnh xin hưởng thừa kế thế vị của ông Huỳnh Thanh D theo pháp luật. Ngoài ra, các ông, bà không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn Đ1, Võ Thị U trình bày:

Ông Đ1 có nhận chuyển nhượng thửa đất số 36, tờ bản đồ số 14 có diện tích là 995m² của cụ Huỳnh Văn Th nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng, hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đ đứng tên, ông Đ1 sẽ tự giải quyết với ông Đ sau. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 14 ông không ý kiến và không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông H, bà N2 có nhận chuyển nhượng thửa đất số 407, tờ bản đồ số 14 của cụ Huỳnh Văn Th khi hai cụ còn sống và đã làm thủ tục chuyển nhượng, hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H đứng tên. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thửa đất số 407, tờ bản đồ số 14, ông H không ý kiến và không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn D trình bày:

Ông D có nhận chuyển nhượng thửa đất số 643, tờ bản đồ số 14 của ông Huỳnh Văn Đ và đã làm thủ tục chuyển nhượng; hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông D đứng tên. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thửa đất số 643, tờ bản đồ số 14, ông D không ý kiến và không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Ngọc N1 trình bày:

Bà N1 có thửa đất số 55 giáp ranh đất ông Đ, có chống lán 14m². Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N1 không có ý kiến và không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh D trình bày:

Ông D có sang nhượng một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ 14 của ông Ngô Văn Đ1 chiều ngang 02m, chiều dài 36m. Việc giải quyết giữa ông D và ông Đ1 theo ý kiến ông Đ1 thì hai ông sẽ giải quyết riêng với nhau. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N thì ông D không ý kiến và không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B có văn bản số 2007/UBND-NC ngày 21/7/2019 trình bày:

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01147QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 cấp cho hộ ông Huỳnh Văn Th được thực hiện theo “Phần II thủ tục đăng ký đất đai, xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc sử dụng đất: Theo đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kê khai “đất do ông bà để lại năm 1976” được Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ xác nhận ngày 09/01/2000.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01147QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 cấp cho hộ ông Huỳnh Văn Th là cấp đại trà, dựa trên cơ sở bản đồ chính quy năm 1999.

Theo hồ sơ địa chính, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01194QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 cấp đại trà không qua đo đạc thực tế, không có hồ sơ lấy ý kiến của các chủ sử dụng đất liền kề, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong hộ ông Th gồm có các thành viên Huỳnh Văn Th, Nguyễn Thị B, Huỳnh Văn Đ, Nguyễn Thị T7, Huỳnh Thị Mỹ Tr, Huỳnh Văn C4. Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên chủ sử dụng đất là cụ Huỳnh Văn Th và bà Nguyễn Thị B.

Thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01147QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 đến nay, thửa đất 45, tờ 14 tại xã Tân Mỹ thực hiện các biến động như sau: Tặng cho quyền sử dụng đất cho Huỳnh Văn Đ, Nguyễn Thị T7 do Ủy ban nhân dân xã T thị thực ngày 05/11/2003.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01652QSDĐ/TU ngày 19/01/2004 cấp cho hộ ông Huỳnh Văn Đ được thực hiện theo khoản 5 Điều 1 Nghị định 79/2001 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 17/1999 về thủ tục chuyển đổi, cho thuê, thuê lại thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc nhận chuyển quyền sử dụng đất từ cụ Huỳnh Văn Th và bà Nguyễn Thị B theo Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã T thị thực ngày 05/11/2003.

Theo hồ sơ địa chính, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01652QSDĐ/TU ngày 19/01/2003 không qua đo đạc thực tế, không có hồ sơ lấy ý kiến của các chủ sử dụng đất liền kề.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01652QSDĐ/TU ngày 19/01/2003 cho Huỳnh Văn Đ, Nguyễn Thị T7 trong hộ ông Đ gồm có Huỳnh Văn Th, Nguyễn Thị B, Huỳnh Văn Đ, Nguyễn Thị T7, Huỳnh Thị Mỹ Tr, Huỳnh Văn C4, Huỳnh Văn A. Đã thực hiện biến động như sau:

- Ngày 20/11/2006, đăng ký biến động: Tách thửa 407 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N2.

- Ngày 28/3/2018, đăng ký biến động thay đổi địa giới hành chính, số tờ bản đồ và đo đạc lại diện tích.

- Ngày 01/8/2018, đăng ký biến động thỏa thuận quyền sử dụng đất theo Văn bản thỏa thuận ngày 21 tháng 6 năm 2018 do Văn phòng Công chứng Trần Hữu Đ chứng nhận số 3902; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01652QSDĐ/TU ngày 19 tháng 01 năm 2004, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01910 ngày 01 tháng 8 năm 2018.

- Trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 01910 ngày 07 tháng 6 năm 2018 cho ông Huỳnh Văn Đ đối với thửa 643, tờ bản đồ 24 tại xã Đ được thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Điều 27, Điều 70 của Nghị định 43/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Nguồn gốc sử dụng đất theo đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất khai hoang năm 1980 và được Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận ngày 05 tháng 5 năm 2018.

- Theo hồ sơ địa chính tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số A, tờ bản đồ B, có đo đạc thực tế theo Mảnh trích lục địa chính 43-2018.

Từ thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07 tháng 6 năm 2018 cho đến nay thửa đất số 643, tờ bản đồ 14 tại xã Đ biến động như sau: Chuyển nhượng cho ông Thái Văn D ngày 22 tháng 11 năm 2018 theo Hợp đồng chuyển nhượng số 02463, quyền số 01 do Văn phòng Công chứng T công chứng ngày 05 tháng 11 năm 2018.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02130 ngày 30 tháng 11 năm 2004 cấp cho ông Huỳnh Văn Đ đối với thửa 36, bản đồ 14 tại xã T.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02130 ngày 30 tháng 11 năm 2004 cho ông Huỳnh Văn Đ đối với thửa 36, bản đồ 14 tại xã Tân Mỹ được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ 14 tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương của bà Huỳnh Thị N đối với ông Huỳnh Văn Đ.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N về việc yêu cầu “Tranh chấp về thừa kế tài sản” với bị đơn Huỳnh Văn Đ đối với thửa đất số 45, thửa đất số 407, tờ bản đồ 14 tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N về việc yêu cầu “Tranh chấp về thừa kế tài sản” với bị đơn Huỳnh Văn Đ đối với thửa 643, tờ bản đồ 14 tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Phân chia thửa đất 643, tờ bản đồ 14 tại xã Đ bằng giá trị; buộc ông Đ phải giao cho các đồng thừa kế mỗi kỹ phần là 251.825.000 đồng.

- Ông Huỳnh Văn Đ có trách nhiệm giao lại 05 (năm) kỷ phần thừa kế cho: Ông Huỳnh Văn T, ông Huỳnh Hữu A, bà Huỳnh Thị T5, bà Huỳnh Thị N và các thừa kế thế vị của ông Huỳnh Thanh D (gồm bà Huỳnh Thị T6, bà Huỳnh Thị T2, ông Huỳnh Thanh T3, ông Huỳnh Thanh T4 và bà Huỳnh Thị T5); mỗi kỷ phần với số tiền là 251.825.000 đồng (hai trăm năm mươi một triệu, tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/01/2021, bị đơn bà Huỳnh Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 25/01/2021, bị đơn ông Huỳnh Văn Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm liên quan đến thửa 643, tờ bản đồ 24.

Ngày 27/01/2021, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương có quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Kháng nghị một phần nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ 14 tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và kháng cáo. Đối với kháng cáo, nguyên đơn xác định không kháng cáo đối với phần quyết định bản án sơ thẩm đối với phần đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ 14 tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương của bà Huỳnh Thị N đối với ông Huỳnh Văn Đ.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Huỳnh Văn Đ là bà Đặng Phước Hoàng M vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày quan điểm tranh luận: Vẫn giữ nguyên quan điểm tranh luận như tại phiên tòa sơ thẩm, đồng thời bổ sung quan điểm như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét những vi phạm tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn có đơn yêu cầu đo đạc đối với thửa 643, thửa 407 nhưng Tòa án không tiến hành đo đạc là không đảm bảo quyền và lợi ích của nguyên đơn. Đồng thời, nguyên đơn cũng có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Văn Đ đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý nhưng lại không được giải quyết. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét kháng cáo của nguyên đơn theo quy định của pháp luật với những vi phạm tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bị đơn ông Đ được cấp sơ thẩm thụ lý. Tuy nhiên, khi giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về nội dung này của nguyên đơn là giải quyết chưa toàn diện yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết, nguyên đơn có yêu cầu đo đạc định giá thửa đất 407 và thửa 643 để làm căn cứ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đo đạc đối với thửa 407, thửa 643 theo yêu cầu của nguyên đơn nên khi giải quyết vụ án lại

lại chia di sản thừa kế trên giá trị diện tích thửa đất cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đảm bảo quyền và lợi ích của nguyên đơn.

Hồ sơ vụ án thể hiện khi còn sống cụ Th và cụ B đã cho đất các con trong đó có bà N (bút lục 74), ông T (bút lục 73). Trong quá trình giải quyết, ông T cũng xác định nội dung cụ Th và cụ B cho đất các con mỗi người một phần. Phần diện tích đất còn lại này là cụ Th và cụ B cho ông Đ. Bên cạnh đó, ông Đ cho rằng trong toàn bộ diện tích thửa 45, thửa 643 và thửa 407 thì có một phần đất do ông Đ nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Văn D1 (bút lục 72 72). Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ quyền sử dụng đất của cụ Th, cụ B trước khi chết như thế nào, việc cho đất các con khi hai cụ còn sống đã thực hiện chưa, việc chăm sóc cụ Th và cụ B khi còn sống, thờ cúng cụ Th và cụ B hiện nay, chưa đánh giá chứng cứ do bị đơn cung cấp là hai tờ giấy cho đất ngày 21/10/1995. Cụ Th, cụ B lập giấy cho đất vợ chồng ông Đ năm 2003, cụ Th mất năm 2011, cụ B mất 2014 nhưng các cụ không có ý kiến gì về việc ông Đ được cấp quyền sử dụng đất năm 2005. Nguyên đơn cho rằng cụ Th vào năm 2003 bị tai biến nhưng không có tài liệu nào chứng minh việc cụ Th không minh mẫn vào thời điểm ký giấy cho đất cho vợ chồng ông Đ.

Đối với thửa 36 nguyên đơn khởi kiện, sau đó rút đơn và được cấp sơ thẩm đình chỉ các đương sự không kháng cáo nên có hiệu lực.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên đề nghị sửa án sơ thẩm. Tuy nhiên, xét thấy cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, điều tra thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Do đó, kháng nghị là có căn cứ chấp nhận một phần. Kháng cáo của nguyên đơn, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 hủy một phần Bản án sơ thẩm số 01/2021/DSST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hữu A, bà Võ Thị U, ông Thái Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không lý do. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T, bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị T2, ông Huỳnh Thanh T3, ông Huỳnh Thanh T4, bà Huỳnh Thị T5, bà Huỳnh Thị T5, ông Nguyễn Văn H, ông Lê Thanh D, bà Ngô Ngọc N1 và người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người làm chứng bà Lê Thị Th, ông Nguyễn Đức L, ông Đoàn Nghĩa H1, ông Thái Văn T6, ông Lê Văn Ng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người làm chứng trên theo quy định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Thị N xác định không kháng cáo đối với phần đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 14. Đồng thời, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị và đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định nên phần quyết định của bản án sơ thẩm nêu trên phát sinh hiệu lực pháp luật. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết trong phạm vi nội dung kháng cáo nêu trên.

[4] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tranh chấp di sản thừa kế đối với thửa 45, tờ bản đồ 14; thửa 643, tờ bản đồ 14; thửa 36, tờ bản đồ 14; thửa 407, tờ bản đồ 24 tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương. Nguyên đơn có yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc đối với tất cả các thửa đất. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét, thẩm định đo đạc đối với thửa 45, tờ bản đồ 14. Đối với thửa 643, tờ bản đồ 14; thửa 36, tờ bản đồ 14; thửa 407, tờ bản đồ 24 thì Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm không đo đạc đất trong khi nguyên đơn đã có yêu cầu là ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Hội đồng xét xử đã giải thích về việc đo đạc nhưng nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu đo đạc và nguyên đơn căn cứ vào diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng để yêu cầu chia thừa kế nên Tòa án cấp phúc thẩm chỉ tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối 643, tờ bản đồ 14; thửa 407, tờ bản đồ 24 (đối với thửa 36, tờ bản đồ 14 thì nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện).

[5] Căn cứ vào chứng cứ có tại hồ sơ và lời khai đương sự có căn cứ xác định cụ Huỳnh Văn Th, chết năm 2011 và cụ Nguyễn Thị B, chết năm 2014 có 06 người con gồm: Huỳnh Văn T; Huỳnh Văn Đ; Huỳnh Thị N; Huỳnh Thị T5; Huỳnh Hữu A; Huỳnh Thanh D (đã chết năm 2002), ông D có 05 người con tên Huỳnh Thị T8, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thanh T3, Huỳnh Thanh T4, Huỳnh Thị T5. Cụ Th và cụ B không có con riêng, con nuôi nào khác. Căn cứ vào Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Th và cụ B gồm Huỳnh Văn T, Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thị N, Huỳnh Thị T5, Huỳnh Hữu A và thừa kế thế vị của Huỳnh Thanh D gồm Huỳnh Thị T8, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thanh T3, Huỳnh Thanh T4, Huỳnh Thị T5.

[6] Về tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 5.225,4m² thuộc thửa 45, tờ bản đồ 24; diện tích 764m² thuộc thửa đất số 407, tờ bản đồ số 24 tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương; diện tích 518,5m² thuộc thửa đất số 643, tờ bản đồ số 14 tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương. Nguyên đơn cho rằng đất tranh chấp là của cụ Th và cụ B để lại nên có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01652QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên (nay là Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên) cấp cho hộ ông Đ ngày 19/01/2004 và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, thửa 45 yêu cầu chia hiện vật; thửa 407, thửa 643 yêu cầu chia bằng giá trị. Bị đơn không đồng ý, xác định đất tranh chấp thửa 45, 407 là của cụ Th và cụ B đã tặng cho vợ chồng bị đơn và có một phần do bị đơn nhận chuyển nhượng, đối với thửa 643 là do bị đơn khai phá, không phải di sản của cụ Th và cụ B.

[7] Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 45, thửa 407, thửa 643, tờ bản đồ 24 tại xã Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương thể hiện:

[7.1] Đối với thửa 45, thửa 407, tờ bản đồ 24 tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương:

Ngày 30/10/2000, hộ ông Huỳnh Văn Th được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 5.844m² (trong đó có 400m²

đất T) thuộc thửa số 45, tờ bản đồ 14 tại xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01147QSDĐ/TU.

Ngày 05/11/2003, ông Huỳnh Văn Th và bà Nguyễn Thị B có đơn xin chuyển quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã T thị thực ngày 05/11/2003 đối với thửa đất trên cho ông Huỳnh Văn Đ với nội dung: “*nay do già yếu vợ chồng tôi đồng ý cho con là Huỳnh Văn Đ và Nguyễn Thị T7*”.

Ngày 05/11/2003, ông Huỳnh Văn Đ cùng vợ bà Nguyễn Thị T7 có đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 5.844m² (trong đó có 400m² đất T) thuộc thửa số 45, tờ bản đồ 14 tại xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương.

Ngày 19/01/2004, hộ ông Huỳnh Văn Đ được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 5.844m² (trong đó có 400m² đất T) thuộc thửa số 45, tờ bản đồ 14 tại xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01652QSDĐ/TU.

Ngày 21/10/2006, ông Huỳnh Văn Đ cùng vợ là bà Nguyễn Thị T7 ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N2 diện tích 764m² thuộc thửa đất số 407, tờ bản đồ 14 (tách từ thửa 45, tờ bản đồ 14), diện tích thửa 45 còn lại là 5.080m² được cập nhật biến động chuyển nhượng ngày 23/11/2006 tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Đ. Ngày 20/11/2006, bà Nguyễn Thị N2 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00205 đối với diện tích nhận chuyển nhượng. Ngày 30/11/2019, bà Nguyễn Thị N2 ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H. Ngày 06/3/2019, ông Nguyễn Văn H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS02234 đối với diện tích 766,3m² thuộc thửa 407, tờ bản đồ 14.

Ngày 23/8/2018, hộ ông Huỳnh Văn Đ đăng ký biến động thay đổi địa giới hành chính từ xã T, huyện T thành xã Đ, huyện B, số mới tờ bản đồ là 24, đo đạc, chỉnh lý biến động, lập bổ sung hồ sơ địa chính. Diện tích đo đạc lại là 5.232m².

Ngày 21/8/2018, ông Huỳnh Văn Đ cùng vợ là bà Nguyễn Thị T7 cùng các con là Huỳnh Thị Mỹ Tr, Huỳnh Văn C4, Huỳnh Văn A ký văn bản thỏa thuận về quyền sử dụng đất đối với thửa 45, tờ bản đồ 24, diện tích 5.232m² từ tài sản chung thành tài sản riêng của ông Huỳnh Văn Đ. Ngày 01/8/2018, ông Huỳnh Văn Đ được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01984 đối với diện tích 5.232m² thuộc thửa 45, tờ bản đồ 24.

[7.2] Đối với thửa 643, tờ bản đồ 24 tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Ngày 10/4/2018, ông Huỳnh Văn Đ có đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với diện tích đất 518,5m² thuộc thửa 643, tờ bản đồ 24 tại xã Đ. Nguồn gốc sử dụng đất theo Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất khai hoang năm 1980 và được Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận ngày 05 tháng 5 năm 2018. Đến ngày 07/6/2018, ông Huỳnh Văn Đ được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01910.

Ngày 05/11/2018, ông Huỳnh Văn Đ cùng vợ là bà Nguyễn Thị T7 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa 643, tờ bản đồ 24 cho ông Thái Văn D và được cập nhật biến động chuyển nhượng cho ông D ngày 22 tháng 11 năm 2018.

[8] Như vậy, căn cứ theo hồ sơ cấp đất thì thửa đất 45, tờ bản đồ 24, ông Đ cùng vợ là bà T7 đã được cụ B, cụ Th tặng cho từ năm 2003, từ thời điểm được cụ B và cụ Th tặng cho, ông Đ và bà T7 đã đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng nhà, trồng cao su mà không phát sinh khiếu nại, tranh chấp gì. Quá trình quản lý, sử dụng đất ông Đ, bà T7 có chuyển nhượng cho bà N2 diện tích 764m² thuộc thửa đất số 407, tờ bản đồ 14 (tách từ thửa 45, tờ bản đồ 14), bà N2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tặng cho ông H, ông H đã xây dựng nhà ở ổn định trên thửa 407. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ trên thửa 45, tờ bản đồ 24 có căn nhà và có 245 cây cao su do ông Đ cùng một số cây trồng khác, hiện ông Đ, bà T7 cùng các con đang sinh sống trên căn nhà này và theo ý kiến ông Đ trong diện tích thửa 45 có một phần là tài sản riêng của vợ ông Đ bà Nguyễn Thị T7 mua lại của ông Đoàn Văn D1 và theo đo đạc diện tích trên là 2.239,3m². Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào văn bản thỏa thuận về quyền sử dụng đất đối với thửa 45, tờ bản đồ 24, diện tích 5.232m² từ tài sản chung thành tài sản riêng của ông Huỳnh Văn Đ để không đưa bà T7 và các con vào tham gia tố tụng là có thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Mặc dù các đương sự có thỏa thuận nhưng chỉ thỏa thuận về đất, trên đất có nhà, cây lâu năm, các đương sự chưa có văn bản thỏa thuận về tài sản trên đất này là của riêng ai. Đồng thời, ông Đ cho rằng là tài sản riêng của bà T7, bà T7 nhận chuyển nhượng từ ông D1 nhưng không đưa bà T7 vào làm rõ có hay không có việc chuyển nhượng đất từ ông D1 cũng như thỏa thuận giữa bà T7 và ông Đ đối với thửa 45 sau khi các bên đã ký văn bản vào năm 2018.

Đối với thửa 643, ông Đ ghi nguồn gốc khai phá, năm 2018 ông Đ, bà T7 ký chuyển nhượng cho ông D, đây là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Đ và bà T7. Bà T7 cùng ông Đ ký chuyển nhượng, khi giải quyết phải xem xét đến hợp đồng chuyển nhượng mà bà T7, ông Đ đã ký cho ông D nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà T7 vào tham gia tố tụng là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

[9] Theo chứng cứ bị đơn cung cấp thể hiện khi còn sống cụ Th và cụ B đã cho đất các con trong đó có bà N (bút lục 74), ông T (bút lục 73). Trong quá trình giải quyết, ông T cũng xác định nội dung cụ Th và cụ B cho đất các con mỗi người một phần. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N thừa nhận khi còn sống cụ Th, cụ B có cho đất ông T còn đối với phần đất bà N được cho theo giấy cho đất mà nguyên đơn xuất trình là bà N mua không phải được cho nhưng không đưa ra được chứng cứ việc mua đất từ cụ Th, cụ B. Đồng thời, ông Đ cho rằng trong toàn bộ diện tích thửa 45, thửa 643, thửa 407 thì có một phần đất do bà T7 là vợ của ông Đ nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Văn D1 (bút lục 72). Tuy nhiên, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chưa rõ các vấn đề này, cụ thể: Làm rõ di sản của cụ Th, cụ B để lại là những di sản nào, khi còn sống cụ Th và cụ B được cấp những quyền sở hữu những tài sản nào, cụ Th và cụ B đã định đoạt tài sản cho những ai. Mỗi người được chia bao nhiêu? Tài sản còn lại sau khi họ chết gồm những gì, có được định đoạt hay chưa? Từ đó, mới có đủ cơ sở xác định tài sản tranh chấp có phải là tài sản của người chết, là di sản thừa kế hay tài sản của ai, để tiến hành xem xét phân chia di sản cho phù hợp quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của tất cả các đồng thừa kế.

[10] Nguyên đơn có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01652QSDĐ/TU cấp cho hộ ông Đ ngày 19/01/2004, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu trên tại Thông báo thụ lý số 127/TB-TLVA ngày 26/12/2018 (bút lục 24) nhưng không xem xét, giải quyết là chưa xem xét,

giải quyết yêu cầu của đương sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sẽ không bảo đảm hai cấp xét xử theo quy định tại Điều 17 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[11] Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thực hiện bổ sung được và có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[12] Kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N, bị đơn ông Huỳnh Văn Đ và Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/01/2021 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương là có căn cứ chấp nhận một phần. Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phù hợp.

[13] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, Điều 296, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N và bị đơn ông Huỳnh Văn Đ.

2. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/01/2021 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã có hiệu lực pháp luật, như sau: Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ 14 tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương của bà Huỳnh Thị N đối với ông Huỳnh Văn Đ.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị N; bị đơn ông Huỳnh Văn Đ không phải chịu. Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị N và ông Huỳnh Văn Đ mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0054659 ngày 25 tháng 01 năm 2021 và số 0054672 ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS Bắc Tân Uyên;
- TAND Bắc Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mộng Tuyết